

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN
KHO VẠN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
Đã được kiểm toán



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of  International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	5-27
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	9-27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) V/v chuyển Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Thành Phố Hồ Chí Minh thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0300648264 lần đầu ngày 16/03/2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 06/09/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 255.000.000.000 đồng, được chia thành 25.500.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị gồm:

Ông :	Vũ Thế Đức	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Minh Xuân	Ủy viên
Ông :	Trương Minh Long	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên
Ông :	Lương Ngọc Bảo	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Vũ Thế Đức	Tổng Giám đốc
Ông :	Trương Minh Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Lương Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Tú Anh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2012

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC 

VŨ THẾ ĐỨC

Số : 77 /2013/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận ngoại thương Việt Nam*

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận ngoại thương Việt Nam được lập ngày 26 tháng 02 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 5 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận ngoại thương Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó tổng giám đốc



Cát Thị Hà

Chứng chỉ KTV số : 0725/KTV

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Kiểm toán viên

Nguyễn Quang Huy

Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		369.509.500.587	360.607.656.988
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	166.405.815.377	192.568.640.350
111	1. Tiền		25.115.465.377	55.213.840.350
112	2. Các khoản tương đương tiền		141.290.350.000	137.354.800.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.814.452.323	1.199.731.750
121	1. Đầu tư ngắn hạn		3.814.452.323	1.199.731.750
130	III. Các khoản phải thu		197.766.163.738	164.811.951.835
131	1. Phải thu của khách hàng		73.025.986.508	57.839.120.466
132	2. Trả trước cho người bán		121.094.260.056	101.613.259.130
135	5. Các khoản phải thu khác	5	3.766.820.875	5.527.364.009
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(120.903.701)	(167.791.770)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.523.069.149	2.027.333.053
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		135.092.908	593.453.271
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	740.629.782
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	576.239.474	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	811.736.767	693.250.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		117.903.824.644	103.728.672.644
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		26.667.054.458	28.746.145.364
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	16.794.106.111	18.823.638.728
222	- Nguyên giá		22.212.548.636	21.853.169.545
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.418.442.525)	(3.029.530.817)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	9.872.948.347	9.922.506.636
228	- Nguyên giá		9.926.739.000	9.926.739.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(53.790.653)	(4.232.364)
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		90.623.824.242	68.668.528.846
251	1. Đầu tư vào công ty con	10	17.243.086.255	9.958.086.255
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	33.468.637.133	28.568.637.133
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	48.283.172.454	44.183.944.458
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	13	(8.371.071.600)	(14.042.139.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		612.945.944	6.313.998.434
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	383.899.514	6.234.952.004
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	229.046.430	79.046.430
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		487.413.325.231	464.336.329.632

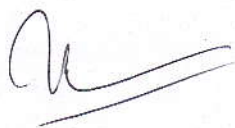
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. Nợ phải trả		209.386.198.274	189.926.654.114
310	I. Nợ ngắn hạn		209.311.948.274	189.751.336.295
312	2. Phải trả cho người bán		141.111.384.841	135.126.871.404
313	3. Người mua trả tiền trước		117.716.811	350.929.744
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.415.657.847	1.808.599.700
315	5. Phải trả người lao động		5.490.463.476	4.626.110.473
316	6. Chi phí phải trả	17	4.917.760.690	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	49.043.011.525	45.806.915.724
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	2.031.909.250
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		5.215.953.084	-
330	II. Nợ dài hạn		74.250.000	175.317.819
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	74.250.000	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	175.317.819
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		278.027.126.957	274.409.675.518
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	20	278.027.126.957	274.409.675.518
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(118.659.026)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.890.932.997	19.392.140.584
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		487.413.325.231	464.336.329.632

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại			
USD		308.327,77	1.146.736,21
EUR		239,44	246,36

Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Liên

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2013



Vũ Thế Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	788.689.388.111	615.770.313.680
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		788.689.388.111	615.770.313.680
11	4. Giá vốn hàng bán	22	771.406.885.729	596.741.287.363
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.282.502.382	19.029.026.317
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	28.222.714.879	34.527.511.958
22	7. Chi phí tài chính	24	(1.679.748.726)	11.393.110.897
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21.049.213.056	20.485.003.551
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.135.752.931	21.678.423.827
31	11. Thu nhập khác	26	646.632.876	549.724.825
32	12. Chi phí khác	27	2.898.114	27.470.859
40	13. Lợi nhuận khác		643.734.762	522.253.966
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.779.487.693	22.200.677.793
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	5.631.786.030	3.554.351.280
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.147.701.663	18.646.326.513

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Cao Thị Mỹ Trang



Nguyễn Bích Liên



Vũ Thế Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.779.487.693	22.200.677.793
	2. Điều chỉnh các khoản		(30.773.292.589)	(20.386.870.960)
02	- Khấu hao TSCĐ		2.438.469.997	1.942.872.184
03	- Các khoản dự phòng		(5.717.955.469)	7.098.605.571
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		260.670.294	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.754.477.411)	(29.428.348.715)
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.993.804.896)	1.813.806.833
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(33.608.820.690)	216.234.126.072
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	1.539.813
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20.097.533.989	(110.730.970.509)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.309.412.853	6.147.925.907
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.276.566.759)	(4.235.189.039)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		98.180.471	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.754.297.624)	(100.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.128.362.656)	109.131.239.077
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(359.379.091)	(6.390.753.342)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(271.015.258.769)	(664.854.251.750)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		267.925.800.000	715.973.472.223
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.809.489.800)	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.264.854.049	24.501.009.102
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.006.526.389	69.229.476.233
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.301.659.000)	(10.276.822.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.301.659.000)	(10.276.822.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(26.423.495.267)	168.083.892.810
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		192.568.640.350	24.366.088.514
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		260.670.294	118.659.026
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		166.405.815.377	192.568.640.350

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cao Thị Mỹ Trang

Nguyễn Bích Liên

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2013
Tổng Giám đốc

Vũ Thế Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) V/v chuyển Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Thành Phố Hồ Chí Minh thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0300648264 lần đầu ngày 16/03/2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 06/09/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 255.000.000.000 đồng, được chia thành 25.500.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<i>I</i>	<i>Công ty con</i>		
1	Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng không Toàn Cầu Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đa phương thức
2	Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đa phương thức
<i>II</i>	<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>		
1	Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đa phương thức
2	Công ty TNHH Nissin Logistics	TP Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
3	Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đa phương thức
4	Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đa phương thức
5	Công ty Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Giao nhận vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước
- Nhận đại lý tàu biển, đại lý lưu cước gom hàng và chia lẻ, quản lý container, đại lý cho các hãng giao nhận, đại lý cho các hãng chuyển phát nhanh, đại lý ký gửi hàng hòa, đại lý thủ tục hải quan, kiểm kiện, kiểm nghiệm, giám định, mua bảo hiểm hàng hóa theo quy định của Nhà nước
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước
- Dịch vụ cung ứng tài biển, tiếp nhận bảo quản hàng hóa, máy móc và cung ứng mọi dịch vụ sửa chữa, thay thế máy móc, tàu biển, gửi trả lại hàng tàu những máy móc thiết bị hư để thay thế hoặc dư thừa theo yêu cầu của hãng tàu trong quá trình sửa chữa nâng cấp
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa. Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, đầu tư xây dựng, quản lý, kinh doanh, khai thác bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cao ốc văn phòng, căn hộ chung cư, trung tâm thương mại, nhà hàng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán tỷ giá ghi sổ áp dụng nhất quán cho năm tài chính là 21.000 đồng/usd vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng tiền trước, Ứng trước cho người bán và Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	2.457.180.293	2.668.097.794
Tiền gửi ngân hàng	22.658.285.084	52.545.742.556
Các khoản tương đương tiền (*)	141.290.350.000	137.354.800.000
	166.405.815.377	192.568.640.350

(*) Thông tin bổ sung

Bên nhận vay	Lãi suất	Thời hạn	31/12/2012
			VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại VCB	14%	3 Tháng	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại VCB	9%	3 Tháng	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại VCB	12%	3 Tháng	104.350.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại VCB	9%	3 Tháng	4.386.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại VCB	9%	1 tháng	12.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	9%	1 tháng	15.000.000.000
TG có kỳ hạn tại Agribank	9%	1 tháng	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại VietinBank Thủ Đức	9%	3 Tháng	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại VietinBank Thủ Đức	3%	3 Tháng	20.800.000.000
Công ty TNHH dịch vụ HH Véc tơ Quốc tế	14%	3 tháng	5.000.000.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam	11%	3 tháng	65.000.000.000
			141.290.350.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng VCB	3.614.720.573	-
Bảo lãnh tại Ngân hàng VCB	-	1.000.000.000
Bảo lãnh tại Ngân hàng BANK GUARRANTEE	199.731.750	199.731.750
	3.814.452.323	1.199.731.750

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về tiền lãi cho vay	2.491.246.177	1.335.028.294
Phải thu ứng trước tiền thiết kế, đo đạc và thẩm tra	-	242.100.000
Cổ tức, lợi nhuận phải thu	941.405.479	3.608.000.000
Phải thu Bảo hiểm xã hội	863.057	-
Phải thu CBCNV tiền bảo hiểm	22.567.414	-
Phải thu khác	310.738.748	342.235.715
	3.766.820.875	5.527.364.009

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	576.239.474	-
	576.239.474	-

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	186.736.767	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	625.000.000	693.250.000
	811.736.767	693.250.000

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	11.529.150.502	538.180.994	9.543.665.315	242.172.734	21.853.169.545
Tăng trong năm	-	182.109.091	85.800.000	91.470.000	359.379.091
- Mua sắm	-	182.109.091	85.800.000	91.470.000	359.379.091
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.529.150.502	720.290.085	9.629.465.315	333.642.734	22.212.548.636
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	1.849.815.949	126.478.148	992.083.258	61.153.462	3.029.530.817
Tăng trong năm	1.134.357.096	79.066.806	1.119.791.932	55.695.874	2.388.911.708
- Trích khấu hao TSCĐ	1.134.357.096	79.066.806	1.119.791.932	55.695.874	2.388.911.708
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.984.173.045	205.544.954	2.111.875.190	116.849.336	5.418.442.525
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.679.334.553	411.702.846	8.551.582.057	181.019.272	18.823.638.728
Số cuối năm	8.544.977.457	514.745.131	7.517.590.125	216.793.398	16.794.106.111

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	9.623.759.000	-	-	302.980.000	9.926.739.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	9.623.759.000	-	-	302.980.000	9.926.739.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm				4.232.364	4.232.364
Tăng trong năm	-	-	-	49.558.289	49.558.289
- Trích khấu hao TSCĐ				49.558.289	49.558.289
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	53.790.653	53.790.653
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.623.759.000	-	-	298.747.636	9.922.506.636
Số cuối năm	9.623.759.000	-	-	249.189.347	9.872.948.347

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng không toàn cầu Vina Vinatrans	1.423.242.968	1.423.242.968
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (1)	15.819.843.287	8.534.843.287
	17.243.086.255	9.958.086.255

(1) Góp vốn tăng trong năm

Thông tin bổ sung về các công ty con

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2012	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/2012	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng không toàn cầu Vina Vinatrans	TP. HCM	60,00%	60,00%	Kinh doanh vận tải đa phương
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	TP. HCM	90,11%	90,11%	Kinh doanh vận tải đa phương

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	12.530.095.718	12.530.095.718
Công ty TNHH Nissin Logistics	4.677.465.455	4.677.465.455
Công ty TNHH Agility	8.376.012.000	8.376.012.000
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	2.985.063.960	2.985.063.960
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (1)	4.900.000.000	-
	33.468.637.133	28.568.637.133

(1) Góp vốn trong năm

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2012	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/2012	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	TP. HCM	21,70%	21,70%	Vận tải
Công ty TNHH Nissin Logistics	TP. HCM	20,00%	20,00%	Vận tải
Công ty TNHH Agility	TP. HCM	29,00%	29,00%	Vận tải
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	TP. HCM	49,00%	49,00%	Vận tải
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP. HCM	49,00%	49,00%	Vận tải

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Vinalink	989.100	989.100	17.100.000.000	17.100.000.000
Vinafreight	608.000	608.000	6.893.204.819	6.893.204.819
Công ty CP GN Vận tải ngoại thương	600.000	600.000	14.040.000.000	14.040.000.000
Vinatrans Đà Nẵng	152.400	152.400	2.042.383.568	2.042.383.568
Eximbank	123.511	123.511	2.049.724.300	2.049.724.300
Công ty TNHH DV HH Véc tơ Quốc tế (1)			5.058.631.771	2.058.631.771
VIETWAY (1)			624.489.800	-
Tiền gửi tại NHTMCP Ngoại thương VN			474.738.196	-
			48.283.172.454	44.183.944.458

(1) Góp vốn trong kỳ

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Vinalink	989.100	12.165.930.000	17.100.000.000	(4.934.070.000)
Công ty CP Giao nhận Vận tải ngoại thương (*)	528.000	9.028.800.000	12.355.200.000	(3.326.400.000)
Eximbank	123.511	1.939.122.700	2.049.724.300	(110.601.600)

Ghi chú: Công ty lập dự phòng cho các chứng khoán đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

(*) Công ty không trích lập dự phòng cho 72.000 cổ phiếu VNT bị hạn chế chuyển nhượng 5 năm khi mua bổ sung từ đợt phát hành thêm của Công ty CP Giao nhận Vận tải ngoại thương, giá xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa 23.400 đồng/cổ phần.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/2012	Trong năm	Giảm trong năm	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Lợi thế thương mại	6.234.952.004	-	6.234.952.004	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	668.614.000	284.714.486	383.899.514
	6.234.952.004	668.614.000	6.519.666.490	383.899.514

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	229.046.430	79.046.430
	229.046.430	79.046.430

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	175.017.921	255.927.368
Thuế xuất, nhập khẩu	164.031.047	-
Thuế TNDN	2.709.664.176	1.354.444.905
Thuế thu nhập cá nhân	341.635.024	198.227.427
Các loại thuế khác	25.309.679	-
	3.415.657.847	1.808.599.700

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí thuê đất năm 2012 phải trả	4.917.760.690	-
	4.917.760.690	-

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	249.202.543	232.854.787
Bảo hiểm xã hội	-	3.070.066
Cổ tức năm phải trả	4.210.500	5.869.500
Phải trả Công ty CP XD Thiết kế Lê Khanh	1.018.131.208	1.018.131.208
Phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng không Toàn Cầu Vina Vinatra	2.231.091.378	2.389.425.789
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	7.108.094.365
Các khoản thanh toán với KUEHNE	35.135.212.720	29.078.321.805
Các khoản chi phí vận chuyển phải trả	10.382.970.025	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	22.193.151	5.971.148.204
	49.043.011.525	45.806.915.724

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	74.250.000	-
	74.250.000	-

20 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000		(1.839.389.789)	2.894.395.951	256.055.006.162
Tăng trong năm trước	-	136.193.960	1.839.389.789	18.646.326.513	20.621.910.262
Lợi nhuận				18.646.326.513	18.646.326.513
Tăng khác	-	136.193.960	1.839.389.789	-	1.975.583.749
Giảm trong năm trước	-	-	118.659.026	2.148.581.880	2.267.240.906
Phân phối lợi nhuận				2.148.581.880	
Giảm khác			118.659.026		118.659.026
Số dư cuối năm trước	255.000.000.000	136.193.960	(118.659.026)	19.392.140.584	274.409.675.518
Tăng trong năm nay	-	-	118.659.026	21.147.701.663	21.266.360.689
Lợi nhuận				21.147.701.663	21.147.701.663
Tăng khác	-	-	118.659.026	-	118.659.026
Giảm trong năm nay	-	-	-	17.648.909.250	17.648.909.250
Phân phối lợi nhuận				17.300.000.000	17.300.000.000
Giảm khác				348.909.250	348.909.250
Số dư cuối năm nay	255.000.000.000	136.193.960	-	22.890.932.997	278.027.126.957

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
TCT Thép Việt Nam - Công ty cổ phần	95,37%	95,37%	243.193.000.000	243.193.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	4,63%	4,63%	11.807.000.000	11.807.000.000
			255.000.000.000	255.000.000.000

<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	Năm 2012	Năm 2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Cổ tức đã chia		
+ Cổ tức năm 2011 đã chia bằng tiền	-	15.300.000.000

<i>d. Cổ phiếu</i>	31/12/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.500.000	25.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	19.392.140.584	2.894.395.951
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	21.147.701.663	18.646.326.513
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	-	(2.012.387.920)
Giảm khác	(348.909.250)	(136.193.960)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011	(2.000.000.000)	-
Cổ tức phải trả năm 2011	(15.300.000.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	<u>22.890.932.997</u>	<u>19.392.140.584</u>

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng	60.424.458.511	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	728.264.929.600	615.770.313.680
	<u>788.689.388.111</u>	<u>615.770.313.680</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng bán	58.673.600.375	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	712.733.285.354	596.741.287.363
	<u>771.406.885.729</u>	<u>596.741.287.363</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.624.045.173	19.882.536.540
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.130.432.238	9.545.812.175
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	468.237.468	5.099.163.243
	<u>28.222.714.879</u>	<u>34.527.511.958</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.730.648.380	2.293.242.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm	260.670.294	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	9.099.868.732
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(5.671.067.400)	
	<u>(1.679.748.726)</u>	<u>11.393.110.897</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.106.366	74.268.484
Chi phí nhân công	7.306.827.591	5.847.706.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	487.887.928	359.722.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.117.476.000	
Chi phí khác bằng tiền	9.990.803.240	11.919.590.396
Chi phí dự phòng	(46.888.069)	2.283.715.457
	<u>21.049.213.056</u>	<u>20.485.003.551</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền điện	646.632.876	549.724.825
	<u>646.632.876</u>	<u>549.724.825</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí khác	2.898.114	27.470.859
	<u>2.898.114</u>	<u>27.470.859</u>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	26.779.487.693	22.200.677.793
Điều chỉnh các khoản:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.130.432.238)	(9.545.812.175)
Hoàn nhập dự phòng năm 2011 cơ quan thuế đã truy thu thuế TNDN	(46.888.069)	
Các khoản chi phí không được trừ	4.924.976.734	1.562.539.500
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	22.527.144.120	14.217.405.118
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	5.631.786.030	3.554.351.280
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.631.786.030	3.554.351.280
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	5.631.786.030	3.554.351.280

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.147.701.663	18.646.326.513
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.147.701.663	18.646.326.513
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	25.500.000	25.500.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong năm		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong năm		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.500.000	25.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	829	731

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.117.419.926	204.779.082
Chi phí nhân công	31.235.539.829	26.960.901.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.438.469.997	1.253.431.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	703.198.743.791	545.865.764.054
Chi phí khác bằng tiền	21.912.813.311	12.361.276.550
Chi phí dự phòng	(46.888.069)	2.199.701.020
	792.456.098.785	588.845.852.996

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	166.405.815.377		192.568.640.350	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.792.807.383	(120.903.701)	63.366.484.475	(167.791.770)
Đầu tư ngắn hạn	3.814.452.323	-	1.199.731.750	-
Đầu tư dài hạn	48.283.172.454	(8.371.071.600)	44.183.944.458	(14.042.139.000)
	295.296.247.537	(8.491.975.301)	301.318.801.033	(14.209.930.770)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	190.228.646.366	180.933.787.128
Chi phí phải trả	4.917.760.690	-
	195.146.407.056	180.933.787.128

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	166.405.815.377	-	-	166.405.815.377
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.792.807.383	-	-	76.792.807.383
Đầu tư ngắn hạn	3.814.452.323	-	-	3.814.452.323
Đầu tư dài hạn	-	48.283.172.454	-	48.283.172.454
	247.013.075.083	48.283.172.454	-	295.296.247.537

Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.568.640.350	-	-	192.568.640.350
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.366.484.475	-	-	63.366.484.475
Đầu tư ngắn hạn	1.199.731.750	-	-	1.199.731.750
Đầu tư dài hạn	-	44.183.944.458	-	44.183.944.458
	257.134.856.575	44.183.944.458	-	301.318.801.033

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	190.154.396.366	74.250.000	-	190.228.646.366
Chi phí phải trả	4.917.760.690	-	-	4.917.760.690
	195.072.157.056	74.250.000	-	195.146.407.056
Tại ngày 01/01/2012				
Phải trả người bán, phải trả khác	180.933.787.128	-	-	180.933.787.128
	180.933.787.128	-	-	180.933.787.128

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẢNG TIỀN ANH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Góp vốn bằng lợi nhuận được chia	3.000.000.000	

33. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm 2012	Năm 2011
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải hàng không toàn cầu Vina Vinatrans	Công ty con	Chi phí vận chuyển, cho thuê VP	-	134.417.275
		Cung cấp vận chuyển, cho thuê VP	-	154.780.620
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	Chi phí vận chuyển, cho thuê VP	4.508.696.319	8.883.989.480
		Cung cấp vận chuyển, cho thuê VP	43.973.150	112.661.652
Công ty liên doanh Vận tải Việt Nhật	Công ty liên doanh	Chi phí vận chuyển, cho thuê VP	64.611.590	26.948.749
		Cung cấp vận chuyển, phí bến bãi	8.687.640.601	8.668.033.711
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên doanh	Dịch vụ Phí bốc xếp, vận chuyển, nâng hạ	12.268.116.538	10.645.133.032
Công ty TNHH Aligity	Công ty liên doanh	Dịch vụ vận chuyển, giao nhận	1.264.509.060	605.212.394
		Chi phí vận chuyển	21.386.400	-
Công ty TNHH Sojitz Việt Nam	Công ty liên doanh	Dịch vụ vận chuyển, giao nhận	756.827.804	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	Công ty mẹ	Cho vay tiền	65.000.000.000	-
		Cổ tức năm 2011	14.591.580.000	-
		Lãi cho vay	8.264.199.546	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Tổng công ty	Dịch vụ bốc xếp, kho bãi	68.238.940	-
		Chi phí vận chuyển	83.324.113	-
Khách sạn Phương Nam	Cùng Tổng công ty	Chi phí phòng nghỉ	1.681.818	-
		Dịch vụ ăn uống	13.300.000	-

1105-
CÔNG TY
GIỚI HẠN
TƯ V
KẾ TOÁN
M TOÁN
HÀM-TP.

Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			31/12/2012	01/01/2012
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải hàng không toàn cầu Vina Vinatrans	Công ty con	Các khoản phải trả khác	(2.231.091.378)	(2.389.425.789)
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	Dịch vụ giao nhận Lợi nhuận được chia	- 803.800.000	(175.322.408) -
Công ty liên doanh Vận tải Việt Nhật	Công ty liên doanh	Dịch vụ giao nhận	2.909.334.707	2.030.801.717
Công ty TNHH Nissin Logistics		Dịch vụ giao nhận	10.928.383.676	4.783.721.756
Công ty TNHH Sojitz Việt Nam	Công ty liên doanh	Dịch vụ vận chuyển, giao nhận	381.927.528	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	Công ty mẹ	Gốc cho vay Tiền lãi cho vay	65.000.000.000 509.315.068	- -
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Tổng công ty	Dịch vụ bốc xếp, kho bãi Chi hộ	68.238.940 83.324.113	- -

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

36. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

37. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA Việt Nam).

Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Liên



26 tháng 02 năm 2013
Tổng Giám đốc

Vũ Thế Đức

